UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/08/2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình:	**Sư phạm Ngữ văn**
	(Literature and Linguistics Teacher Education)
Trình độ đào tạo:	**Đại học**
Ngành đào tạo:	**Sư phạm Ngữ văn**
Mã số:	**7140217**
Hình thức đào tạo:	**Chính quy**

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/08/2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: **Sư phạm Ngữ văn**

(Literature and Linguistics Teacher Education)

Trình độ đào tạo: **Đại họ**

Ngành đào tạo: **Sư phạm Ngữ văn**

Mã số: **7140217**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và nghề nghiệp
PO2	Có nền tảng kiến thức khoa học giáo dục để thực hiện hoạt động dạy học và giáo dục học sinh trong nhà trường phổ thông
PO3	Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn học và văn hoá, làm nền tảng cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và tham gia các hoạt động giáo dục
PO4	Thực hiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp sư phạm trong dạy học Ngữ văn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục
PO5	Có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và học tập suốt đời; thích ứng với môi trường nghề nghiệp và bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp

	PLO2: Vận dụng kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học và quản lý giáo dục để phân tích người học, môi trường giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường
	PLO3: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học và tiếng Việt để phân tích hiện tượng ngôn ngữ, sử dụng tiếng Việt hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và dạy học
	PLO4: Vận dụng kiến thức văn hóa, lịch sử, mỹ học và các tri thức liên ngành để phân tích, lý giải các hiện tượng ngôn ngữ, văn học trong bối cảnh văn hoá - xã hội
KỸ NĂNG	PLO5: Vận dụng kiến thức văn học Việt Nam, văn học nước ngoài và lí luận văn học để phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học và nội dung dạy học Ngữ văn
	PLO6: Thiết kế kế hoạch dạy học, giáo dục và học liệu môn Ngữ văn theo định hương phát triển phẩm chất và năng lực học sinh
	PLO7: Thực hiện giao tiếp sư phạm; tổ chức, thực hiện và đánh giá hoạt động dạy học Ngữ văn; vận dụng các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông.
	PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO9: Tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp, thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục và học tập suốt đời
	PLO10: Thực hiện trách nhiệm cá nhân và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo trong hoạt động dạy học và giáo dục

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO1	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
		PL10: Thực hiện trách nhiệm cá nhân và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo trong hoạt động dạy học và giáo dục

2	PO2	PLO2: Vận dụng kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học và quản lý giáo dục để phân tích người học, môi trường giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường
3	PO3	PLO3: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học và tiếng Việt để phân tích hiện tượng ngôn ngữ, sử dụng tiếng Việt hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và dạy học
		PLO4: Vận dụng kiến thức văn hóa, lịch sử, mỹ học và các tri thức liên ngành để phân tích, lý giải các hiện tượng ngôn ngữ, văn học trong bối cảnh văn hoá - xã hội
4	PO4	PLO5: Vận dụng kiến thức văn học Việt Nam, văn học nước ngoài và lí luận văn học để phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học và nội dung dạy học Ngữ văn
		PLO6: Thiết kế kế hoạch dạy học, giáo dục và học liệu môn Ngữ văn theo định hương phát triển phẩm chất và năng lực học sinh
		PLO7: Thực hiện giao tiếp sư phạm; tổ chức, thực hiện và đánh giá hoạt động dạy học Ngữ văn; vận dụng các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông.
		PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
5	PO5	PLO9: Tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp, thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục và học tập suốt đời
		PL10: Thực hiện trách nhiệm cá nhân và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo trong hoạt động dạy học và giáo dục

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

- Giáo viên Ngữ văn: Thực hiện giảng dạy môn Ngữ văn tại các cơ sở giáo dục phổ thông (THCS, THPT), cơ sở giáo dục nghề nghiệp và, khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, có thể tham gia giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học và các cơ sở giáo dục khác trên phạm vi toàn quốc.

- Giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài: Thực hiện giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tại các cơ sở giáo dục, trung tâm đào tạo tiếng Việt, các chương trình hợp tác quốc tế.

- Nghiên cứu viên: Tham gia hoạt động nghiên cứu tại các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, hoặc các tổ chức chuyên môn trong lĩnh vực văn học, ngôn ngữ học và giáo dục.

- Cán bộ, viên chức: Làm việc tại các cơ quan quản lí nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức nghề nghiệp với các vị trí liên quan đến giáo dục, văn hoá, truyền thông hoặc quản lí giáo dục.

- Nhân sự trong lĩnh vực đa văn hoá: Tham gia các chương trình, dự án giáo dục và hoạt động văn hoá trong môi trường đa văn hoá, bao gồm các chương trình dành cho cộng đồng dân tộc thiểu số và hợp tác quốc tế.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn, người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học liên thông ở ngành gần hoặc ở bậc học cao hơn.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**	**21**	**8**														
A1		**Lý luận chính trị**	**13**	**12**	**1**														
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	I										1	0	0	0
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	R										0	1	0	0
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	R										0	1	0	0
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	M,A										0	0	1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	M,A										0	0	1	1
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	1,5	0,5	M,A										0	0	1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**	**5,5**	**3,5**														
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1								I			1	0	0	0
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1								R			0	1	0	0
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5								M,A			0	0	1	1
A3		**Tin học**	**2**	**1**	**1**														
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	1	1								M,A			0	0	0	1
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	**1,5**	**1,5**														
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1,5	1,5								R			0	1	0	0
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**	**1**	**1**														
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1								M,A			0	0	1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**89**	**56**	**33**														
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**22**	**15,6**	**6,4**														
		Bắt buộc	**20**	**13,6**	**6,4**														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	2	0		M,A								R	0	1	1	1
14	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	3	0			I						I		2	0	0	0
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0				I							1	0	0	0
16	XH2.1.051.3	Lí luận văn học	3	2	1		I			I						2	0	0	0
17	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2	1	1			I				I				2	0	0	0
18	TL2.1.419.3	Tâm lý học	3	1,3	1,7		I								I	2	0	0	0
19	TL2.1.420.3	Giáo dục học	3	1,3	1,7		R				I					1	1	0	0
20	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	1	1				I					R		1	1	0	0
		Tự chọn nhóm 1: (Chọn 1 HP)	**2**	**2**	**0**				I					I		2	0	0	0
21	XH2.1.100.2	Mỹ học cơ sở	2	2	0														
22	XH2.1.063.2	Thi pháp học	2	2	0														
B2		**Kiến thức ngành**	**34**	**27,8**	**6,2**														
		Bắt buộc	**30**	**26,5**	**3,5**														
23	XH2.1.101.3	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	3	0			R								0	1	0	0
24	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3	0			R								0	1	0	0
25	XH2.1.102.3	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3	3	0			M,A				R				0	1	1	1
26	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	1	1			M,A								0	0	1	1
27	XH2.1.103.4	Văn học dân gian Việt Nam	4	4	0				R	I						1	1	0	0
28	XH2.1.104.3	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	3	0					R						0	1	0	0
29	XH2.1.105.3	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	3	0					M						0	0	1	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
30	XH2.1.006.2	Tiến trình văn học	2	1	1				M,A							0	0	1	1
31	XH2.1.107.4	Văn học nước ngoài	4	4	0					M						0	0	1	0
32	XH2.1.106.3	Hán Nôm cơ sở	3	1,5	1,5				R	I						1	1	0	0
		Tự chọn nhóm 2: (Chọn 1 HP)	**2**	**1**	**1**					R						0	1	0	0
33	XH2.1.108.2	Tác gia văn học Việt Nam trung đai	2	1	1														
34	XH2.1.109.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	2	1	1														
35	XH2.1.110.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	2	1	1														
		Tự chọn nhóm 3 (Chọn 1 HP)	**2**	0,3	1,7				R					R		0	2	0	0
36	XH2.1.112.2	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	0,3	1,7														
37	XH2.1.068.2	Thực tế văn học	2	0,3	1,7														
38	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	2	0,3	1,7														
B3		**Kiến thức nghiệp vụ**	**33**	**12,6**	**20,4**														
		Bắt buộc	**24**	**8,1**	**15,9**														
39	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	1	1							I			R	1	1	0	0
40	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	4	1,3	2,7		M				R					0	1	1	0
41	XH2.1.113.2	Thực hành Sư phạm 1	2	0,3	1,7						I				I	2	0	0	0
42	XH2.1.114.3	Thực hành Sư phạm 2	3	0,3	2,7		M,A					R				0	1	1	1
43	XH2.1.077.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	0,5	1,5						R	M				0	1	1	0
44	XH2.1.074.2	Xây dựng Kế hoạch dạy	2	1	1		R				R					0	2	0	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
		học Ngữ văn																	
45	XH2.1.115.2	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn	2	1	1										M,A	0	0	1	1
46	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	3	0,7	2,3							M			M,A	0	0	2	1
48	XH2.1.124.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	2	1	1		M				M,A					0	0	2	1
49	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	1	1								M,A			0	0	1	1
		Tự chọn nhóm 4 (Chọn 3 HP)	**9**	**4,5**	**4,5**						M			M		0	0	2	0
50	XH2.1.116.3	Dạy học văn học địa phương	3	1,5	1,5														
51	XH2.1.117.3	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
52	XH2.1.118.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
53	XH2.1.119.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
54	XH2.1.120.3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
55	XH2.1.121.3	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
56	XH2.1.122.3	Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
47	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	3	1,5	1,5														
57	XH2.1.123.3	Từ Hán Việt và dạy từ Hán	3	1,5	1,5														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
		Việt ở trường Phổ thông																	
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**14**	**1**	**13**														
C1		**Thực tập**	**8**	**0**	**8**											0	0	0	0
58	XH2.1.075.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	4	0	4		M					M,A		M,A		0	0	2	2
59	XH2.1.086.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	4	0	4		M,A					M,A			M,A	0	0	2	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**	**1**	**5**														
60	XH2.1.125.3	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	3	0,5	2,5					M,A				M,A		0	0	2	2
61	XH2.1.111.3	Ngôn ngữ với văn chương	3	0,5	2,5					M,A				M,A		0	0	2	2
C3	**XH2.1.128.6**	**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**											M,A	M,A	0	0	2	2
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																	
D1		**Giáo dục thể chất**				I										1	0	0	0
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				R										0	1	0	0
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh).			**132**	**78**	**54**											22	24	34	26
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					**I**	**3**	**2**	**2**	**3**	**3**	**2**	**2**	**1**	**2**	**2**				
					R	**4**	**2**	**2**	**3**	**2**	**3**	**2**	**2**	**2**	**2**				
					M	**3**	**6**	**2**	**1**	**4**	**2**	**4**	**3**	**5**	**4**				
					A	**3**	**3**	**2**	**1**	**2**	**1**	**2**	**4**	**4**	**4**				

6. Thời gian đào tạo: 04 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 89 tín chỉ, gồm:
    + Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ;
    + Kiến thức ngành: 34 tín chỉ;
    + Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 33 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 14 tín chỉ, gồm:
    + Thực tập: 8 tín chỉ;
    + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 6 tín chỉ.

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG			**78**	**54**	**132**	**1170**	**1620**	**76,5**	**400**	**300**	**3810**	**6600**			
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**21**	**8**	**29**	**315**	**240**				**895**	**1450**			
A1		**Lý luận chính trị**	**12**	**1**	**13**	**180**	**30**				**440**	**650**			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100		LL2.1.040.3	
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**				**262,5**	**450**			
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150		NN2.1.001.3	
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		NN2.1.002.3	

A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100			
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**	**22,5**	**45**				**82,5**	**150**			
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**56**	**33**	**89**		**840**	**990**			**2620**	**4450**			
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**15,6**	**6,4**	**22**		**234**	**192**			**674**	**1100**			
		Bắt buộc	**13,6**	**6,4**	**20**		**204**	**192**			**604**	**1000**			
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	0	2	30					70	100			
14	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	0	3	45					105	150			
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0	2	30					70	100			
16	XH2.1.051.3	Lí luận văn học	2	1	3	30	30				90	150			
17	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	1	1	2	15	30				55	100			
18	TL2.1.419.3	Tâm lý học	1,3	1,7	3	19,5	51				79,5	150			

19	TL2.1.420.3	Giáo dục học	1,3	1,7	3	19,5	51				79,5	150		TL2.1.419.3	
20	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
		Tự chọn nhóm 1: (Chọn 1 HP)	**2**	**0**	**2**	30					70	100			
21	XH2.1.100.2	Mỹ học cơ sở	2	0	2	30					70	100			
22	XH2.1.063.2	Thi pháp học	2	0	2	30					70	100			
B2		**Kiến thức ngành**	**29,3**	**4,7**	**34**	**439,5**	**141**				**1119,5**	**1700**			
		Bắt buộc	**28**	**2**	**30**	**420**	**60**				**1020**	**1500**			
23	XH2.1.101.3	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	0	3	45					105	150	XH2.1.050.3		
24	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	0	3	45					105	150		XH2.1.101.3	
25	XH2.1.102.3	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3	0	3	45					105	150		XH2.1.059.3	
26	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	1	1	15	30				55	100		XH2.1.102.3	
27	XH2.1.103.4	Văn học dân gian Việt Nam	4	0	4	60					140	200			
28	XH2.1.104.3	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	0	3	45					105	150			
29	XH2.1.105.3	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	0	3	45					105	150			
30	XH2.1.006.2	Tiến trình văn học	2	1	1	15	30				55	100	XH2.1.051.3		
31	XH2.1.107.4	Văn học nước ngoài	4	0	4	60					140	200			

32	XH2.1.106.3	Hán Nôm cơ sở	3	1,5	1,5	22,5	45				82,5	150			
		Tự chọn nhóm 2: (Chọn 1 HP)	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			
33	XH2.1.108.2	Tác gia văn học Việt Nam trung đai	1	1	2	15	30				55	100			
34	XH2.1.109.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	1	1	2	15	30				55	100			
35	XH2.1.110.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	1	1	2	15	30				55	100			
		Tự chọn nhóm 3 (Chọn 1 HP)	**0,3**	**1,7**	**2**	**4,5**		**76,5**			**19**	**100**			
36	XH2.1.112.2	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	0,3	1,7	2	4,5		76,5			19	100			
37	XH2.1.068.2	Thực tế văn học	0,3	1,7	2	4,5		76,5			19	100			
38	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	0,3	1,7	2	4,5		76,5			19	100			
B3		**Kiến thức nghiệp vụ**	**20,4**	**12,6**	**33**	**189**	**612**				**849**	**1650**			
		Bắt buộc	**15,9**	**8,1**	**15,9**	**121,5**	**477**				**601,5**	**1200**			
39	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	1	1	2	15	30				55	100		TL2.1.419.3	
40	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	1,3	2,7	4	19,5	81				99,5	200		TL2.1.420.3	
41	XH2.1.113.2	Thực hành Sư phạm 1	0,3	1,7	2	4,5	51				44,5	100			
42	XH2.1.114.3	Thực hành Sư phạm 2	0,3	2,7	3	4,5	81				64,5	150	XH2.1.113.2		

43	XH2.1.077.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	1,5	0,5	2	7,5	45				47,5	100		XH2.1.061.4	
44	XH2.1.074.2	Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn	1	1	2	15	30				55	100		XH2.1.061.4	
45	XH2.1.115.2	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn	1	1	2	15	30				55	100		XH2.1.061.4	
46	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	0,7	2,3	3	10,5	69				70,5	150	XH2.1.061.4		
47	XH2.1.124.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	1	1	2	15	30				55	100			
48	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	1	1	2	15	30				55	100		TN2.1.501.2	
		Tự chọn nhóm 4 (Chọn 3 HP)	**4,5**	**4,5**	**9**	**67,5**	**135**				**247,5**	**450**			
49	XH2.1.116.3	Dạy học văn học địa phương	4,5	4,5	3	22,5	45				82,5	150			
50	XH2.1.117.3	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
51	XH2.1.118.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
52	XH2.1.119.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			

53	XH2.1.120.3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
54	XH2.1.121.3	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
55	XH2.1.122.3	Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
56	XH2.1.123.3	Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
57	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**1**	**13**	**14**	**15**	**390**				**295**	**700**			
C1		**Thực tập**	**1**	**13**	**8**	**0**			**400**			**400**			
58	XH2.1.075.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	**0**	4	4	0			200			200	XH2.1.113.2		
59	XH2.1.086.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	0	4	4	0			200			200	XH2.1.075.4	XH2.1.114.3	
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**1**	**5**	**6**	**15**	**150**				**135**	**300**		XH2.1.106.3	
60	XH2.1.125.3	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	0,5	2,5	3	7,5	75				67,5	150			
61	XH2.1.111.3	Ngôn ngữ với văn chương	0,5	2,5	3	7,5	75				67,5	150			
C3	**XH2.1.128.6**	**Khóa luận tốt nghiệp**			6					300		300	NCKH		
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**													

D1		**Giáo dục thể chất**													
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**													

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**					
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	2	20		
2	TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	3	42		
3	TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	3	42		
4	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	3	42		
5	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42		
6	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43		
7	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	3	42		
8	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	3	42		
9	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	3	42		
10	TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3	2	43		
11		Giáo dục thể chất 3					
12	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	0	30		
13	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	0	30		
14	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	0	30		
15	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	0	30		
16	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28		
17	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	4	26		
18	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	0	30		
19	TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	0	30		
20	TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2	0	30		
		Giáo dục Quốc phòng – An ninh					
21	TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	3	45	0		
22	TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	2	30	0		
23	TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	2	14	16		
24	TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	2	4	56		

11. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần

Học kỳ 1 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng anh ninh)*					
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Khoa Sư phạm
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2			Khoa Sư phạm
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			Khoa văn hoá du lịch
VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2			Khoa văn hoá du lịch
TL2.1.419.3	Tâm lý học	3			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2			Trung tâm thể dục thể thao
Học kỳ 2 *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng anh ninh))*					
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
TL2.1.420.3	Giáo dục học	3			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.101.3	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	XH2.1.050.3		Khoa Sư phạm
XH2.1.051.3	Lí luận văn học	3			Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 1: (Chọn 1 HP)	2			
XH2.1.100.2	Mỹ học cơ sở	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.063.2	Thi pháp học	2			Khoa Sư phạm
	Giáo dục thể chất 2	**3**			
TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao

Học kỳ 3 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng anh ninh)*					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3		NN2.1.001.3	Khoa Sư phạm
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	LL2.1.040.3		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.103.4	Văn học dân gian Việt Nam	4			Khoa Sư phạm
XH2.1.106.3	Hán Nôm cơ sở	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.104.3	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3			Khoa Sư phạm
	Giáo dục thể chất 3	**2**			
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2		TC2.1.022.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2		TC2.1.023.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2		TC2.1.004.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2		TC2.1.005.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2		TC2.1.006.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2		TC2.1.007.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2		TC2.1.018.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2		TC2.1.020.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2		TC2.1.025.3	Trung tâm thể dục thể thao
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	**9**			
TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	**3**			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	**2**			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	**2**			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	**2**			Trung tâm thể dục thể thao
Học kỳ 4 *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3		NN2.1.002.3	Khoa Sư phạm
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa Kinh tế & QTKD
XH2.1.105.3	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3			Khoa Sư phạm
TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2		TL2.1.419.3	Khoa chính trị và tâm lý –

					giáo dục
XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	4		TL2.1.420.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.113.2	Thực hành Sư phạm 1	2		TL2.1.420.3	Khoa Sư phạm
Học kỳ 5 *(bao gồm 17 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 04 TC tự chọn)*					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3		XH2.1.101.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.074.2	Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn	2		XH2.1.061.4	Khoa Sư phạm
XH2.1.107.4	Văn học nước ngoài	4			Khoa Sư phạm
XH2.1.077.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2		XH2.1.061.4	Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 2: (Chọn 1 HP)	**2**			
XH2.1.108.2	Tác gia văn học Việt Nam trung đai	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.109.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.110.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	2			Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 3 (Chọn 1 HP)	**2**			
XH2.1.112.2	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.068.2	Thực tế văn học	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	2			Khoa Sư phạm
Học kỳ 6 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.006.2	Tiến trình văn học	2	XH2.1.051.3		Khoa Sư phạm
XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	3	XH2.1.061.4		Khoa Sư phạm
XH2.1.124.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	2		XH2.1.061.4	Khoa Sư phạm
TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2		TN2.1.501.2	Khoa Sư phạm
XH2.1.075.4	Thực tập 1	4	XH2.1.113.2		Khoa Sư phạm
Học kỳ 7 *(bao gồm 17 TC, trong đó 08 TC bắt buộc, 09 TC tự chọn)*					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	LL2.1.043.2		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.102.3	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3		XH2.1.059.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.114.3	Thực hành Sư phạm 2	3	XH2.1.113.2		Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 4 (Chọn 3 HP)	**9**			

XH2.1.116.3	Dạy học văn học địa phương	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.117.3	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.118.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.119.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.120.3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.121.3	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.122.3	Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.123.3	Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông	3			Khoa Sư phạm
Học kỳ 8 *(bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.115.2	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2		XH2.1.102.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.125.3	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.111.3	Ngôn ngữ với văn chương	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.086.4	Thực tập 2	4	XH2.1.075.4		Khoa Sư phạm

12. Mô tả các học phần

12.01: Học phần: Triết học Mác – Lênin

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

12.02: Học phần: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

- Học phần học trước: Không

- Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

12.03: Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác - Lênin

- Học phần học trước: Không

- Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

12.04: Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội Khoa học

- Học phần học trước: Không

- Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

12.05: Học phần: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần học trước:

- Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh

giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

12.06: Học phần: Pháp luật đại cương

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

12.07: Học phần: Tiếng Anh 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch. Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

12.08: Học phần:Tiếng Anh 2

- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1

- Học phần học trước: Tiếng Anh 1

- Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

12.09: Học phần: Tiếng Anh 3

- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 2

- Học phần học trước: Tiếng Anh 2

- Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc *-ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội. Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

12.10: Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

12.11: Học phần: Nghiên cứu khoa học

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

- Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

12.12: Học phần: Khởi nghiệp

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

12.13: Học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

- Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức, viên chức và hoạt động quản lý trong lĩnh vực giáo dục. Học phần giúp sinh viên nắm được đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục; các điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với cơ sở giáo dục. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống trong thực tiễn giáo dục, góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng.

12.14: Học phần: Dẫn luận ngôn ngữ học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học đại cương như bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống tín hiệu; quan hệ cội nguồn, quan hệ loại hình của ngôn ngữ; chữ viết và những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích một số hiện tượng ngôn ngữ, tạo nền tảng cho việc học tập các học phần tiếng Việt, ngôn ngữ học chuyên sâu, đồng thời hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy khoa học.

12.15: Học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về khái niệm văn hoá, tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố và đặc trưng của văn hoá Việt Nam; đồng thời tổ chức hoạt động thực hành nhằm giúp người học có kỹ năng nhận biết và thực hành giá trị văn hoá Việt Nam. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam phục vụ nghiên cứu các học phần chuyên ngành.

12.16: Học phần: Lí luận văn học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần gồm những kiến thức cơ bản về văn học, nhà văn, bạn đọc; tìm hiểu đơn vị kiến thức xoay quanh tác phẩm văn học như: tính chỉnh thể của tác phẩm văn học, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, các cấp độ biểu hiện của nội dung, hình thức của tác phẩm văn học và mối quan hệ giữa chúng; cung cấp các đơn vị kiến thức về phân chia thể loại trong văn học, đặc điểm thi pháp của một số thể loại tiêu biểu như tác phẩm trữ tình, tác phẩm tự sự, tác phẩm kịch, tác phẩm kí. Đồng thời, chỉ ra sự ảnh hưởng các nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học thế giới đến văn học Việt Nam.

12.17: Học phần: Tiếng Việt thực hành

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần gồm các kiến thức cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; các yêu cầu dùng từ, đặt câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản; đồng thời trang bị kỹ thuật lý thuyết và kỹ năng thực hành thiết kế, thực hiện bài thuyết trình văn bản một cách chuyên nghiệp.

12.18: Học phần: Tâm lý học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi học sinh trung học cơ sở, tâm lý học lứa tuổi học sinh trung học phổ thông và tâm lý học sư phạm. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu được các hiện tượng và quy luật tâm lý của con người; đặc điểm phát triển tâm lý, nhân cách của học sinh ở từng giai đoạn lứa tuổi; đồng thời nắm được những vấn đề tâm lý trong hoạt động dạy học và giáo dục. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào giao tiếp sư phạm, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý của học sinh.

12.19: Học phần: Giáo dục học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục học, bao gồm những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu được bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc và các quy luật của quá trình giáo dục; đồng thời nắm vững những vấn đề cơ bản về quá trình dạy học, giáo dục học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông.

12.20: Học phần: Lịch sử văn minh thế giới

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến; cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh lớn trên thế giới từ thời cổ đại đến hiện đại như: văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, Đông Nam Á, văn minh Hy Lạp - La Mã, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh thế giới thời cận – hiện đại. Qua học phần, sinh viên có khả năng phân tích những giá trị văn minh nhân loại và vận dụng kiến thức lịch sử, văn hóa thế giới trong hoạt động nghề nghiệp du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực hướng dẫn du lịch, thuyết minh và tổ chức các chương trình du lịch văn hóa

12.21: Học phần: Mỹ học cơ sở

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về mỹ học, bao gồm đối tượng, bản chất và chức năng của mỹ học; các phạm trù thẩm mỹ; chủ thể và khách thể thẩm mỹ; bản chất của nghệ thuật; đặc trưng thẩm mỹ của văn học và những phương pháp sáng tác chủ yếu. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, lý giải các hiện tượng thẩm mỹ trong đời sống và văn học, vận dụng các tri thức mỹ học vào hoạt động tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình văn học và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Đồng thời, học phần góp phần bồi dưỡng năng lực cảm thụ thẩm mỹ, tư duy khoa học, ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, nghệ thuật; hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu, tạo nền tảng cho việc học các học phần lí luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài và các học phần nghiệp vụ sư phạm.

12.22: Học phần: Thi pháp học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những tri thức cơ bản và hiện đại về thi pháp học với tư cách là một chuyên ngành nghiên cứu văn học. Nội dung học phần bao gồm: khái niệm thi pháp và thi pháp học; các trường phái nghiên cứu thi pháp; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật; thi pháp cốt truyện và kết cấu; điểm nhìn nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật và các phương diện thi pháp của văn bản văn học. Đồng thời, giúp người học vận dụng các khái niệm và phương pháp nghiên cứu thi pháp vào phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, đồng thời hỗ trợ việc thiết kế hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản theo định hướng phát triển năng lực trong chương trình giáo dục phổ thông.

12.23: Học phần: Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Dẫn luận ngôn ngữ học

- Học phần Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt, bao gồm hệ thống ngữ âm, âm vị, âm tiết, chữ viết, từ và cấu tạo từ, nghĩa của từ, các lớp từ và đặc điểm từ vựng tiếng Việt. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng các tri thức ngôn ngữ học để phân tích các hiện tượng ngữ âm và từ vựng, sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn trong học tập, nghiên cứu và dạy học; đồng thời hình thành năng lực tự học, tư duy khoa học và tạo nền tảng cho việc học tập các học phần tiếng Việt chuyên sâu.

12.24: Học phần: Ngữ pháp tiếng Việt

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về ngữ pháp tiếng Việt, bao gồm những vấn đề chung của ngữ pháp học; hệ thống từ loại; cụm từ; câu tiếng Việt và liên kết câu trong văn bản. Trên cơ sở đó, người học có khả năng nhận diện, phân tích và giải thích các hiện tượng ngữ pháp của tiếng Việt; vận dụng kiến thức ngữ pháp trong giao tiếp, nghiên cứu ngôn ngữ và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Đồng thời, học phần góp phần hình thành tư duy ngôn ngữ học, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, ý thức vận dụng tri thức ngữ pháp vào thực tiễn nghề nghiệp, tạo nền tảng cho việc học các học phần chuyên sâu về tiếng Việt, phương pháp dạy học tiếng Việt và các học phần nghiệp vụ sư phạm.

12.25: Học phần: Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Ngữ pháp tiếng Việt

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học (giao tiếp, diễn ngôn, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa hàm ẩn) và phong cách học (phong cách chức năng, ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện và biện pháp tu từ). Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích các hiện tượng giao tiếp và phong cách ngôn ngữ, tạo nền tảng cho việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực

12.26: Học phần: Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt

- Học phần Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học và khả năng vận dụng các lí thuyết ngôn ngữ vào phân tích, nghiên cứu tác phẩm văn học. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề về bản chất và chức năng của ngôn ngữ, mối quan hệ giữa ngôn ngữ với tư duy và văn chương; các kiến thức về ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, phong cách học và ngôn ngữ nghệ thuật. Trên cơ sở đó, người học thực hành phân tích ngôn ngữ thơ và văn xuôi nhằm khám phá giá trị nội dung, tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy và cảm thụ văn học.

12.27: Học phần: Văn học dân gian Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, đặc trưng của Văn học dân gian Việt Nam; Nội dung, nghệ thuật của các thể loại của văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cổ… Thông qua học phần, người học có kĩ năng tìm hiểu, phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian theo thể loại. Biết trân trọng, có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học, văn hóa dân gian Việt Nam, vận dụng vào dạy Ngữ Văn ở trường phổ thông

12.28: Học phần: Tổng quan văn học Việt Nam trung đại

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của Văn học trung đại Việt Nam, gồm bốn nội dung cơ bản: Bối cảnh lịch sử, văn hóa và tư tưởng; Các thành phần văn học và quy luật phát triển; Hệ thống thể loại; Những nội dung (đề tài) lớn và tác gia tiêu biểu. Qua đó, học phần cung cấp cái nhìn hệ thống về một giai đoạn văn học gắn liền với chế độ phong kiến và thấy đươc sự vận động từ cảm hứng hào hùng, đậm chất triết lý Phật giáo ở giai đoạn đầu (thế kỷ X-XIV), chuyển mình sang sự nghiêm cẩn, giáo huấn của tư tưởng Nho giáo độc tôn thời Lê Sơ (thế kỷ XV-XVII), và đạt đến đỉnh cao rực rỡ ở giai đoạn cuối (giữa thế kỷ XVIII-XIX) với sự trỗi dậy mạnh mẽ của chủ nghĩa nhân đạo, tính dân tộc cùng các thể loại chữ Nôm đầy tinh tế.

12.29: Học phần: Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quá trình hình thành, vận động và phát triển của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay trong mối quan hệ với bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa và tư tưởng của từng thời kì. Học phần tập trung tìm hiểu các giai đoạn và khuynh hướng văn học tiêu biểu như văn học lãng mạn, văn học hiện thực phê phán, văn học yêu nước và cách mạng giai đoạn trước năm 1945; đồng thời khái quát những thành tựu, đặc điểm và tiến trình phát triển của văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975 và từ sau năm 1975 đến nay. Qua đó, người học hình thành cái nhìn hệ thống về diện mạo văn học Việt Nam hiện đại, làm cơ sở cho việc nghiên cứu các tác giả, tác phẩm và hiện tượng văn học cụ thể.

12.30: Học phần: Tiến trình văn học

- Học phần tiên quyết: Lí luận văn học

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho người học những tri thức nền tảng về sự vận động và phát triển của văn học trong mối quan hệ với lịch sử, văn hóa và đời sống xã hội. Nội dung học phần tập trung làm rõ khái niệm tiến trình văn học; các quy luật vận động của văn học; mối quan hệ giữa thời đại văn học, trào lưu văn học, phương pháp sáng tác và phong cách nghệ thuật; đồng thời giới thiệu những phương pháp sáng tác và trào lưu văn học tiêu biểu từ văn học cổ điển, Phục hưng, lãng mạn, hiện thực, hiện thực xã hội chủ nghĩa đến chủ nghĩa hiện đại và hậu hiện đại. Học phần giúp người học vận dụng tri thức về tiến trình văn học để phân tích, lý giải các hiện tượng văn học trong bối cảnh lịch sử - văn hóa; nhận diện sự kế thừa và đổi mới của các khuynh hướng sáng tác; từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu văn học và vận dụng vào học tập, giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông.

12.31: Học phần:Văn học nước ngoài

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn học nước ngoài, gồm các đặc điểm, giá trị và vai trò của văn học nước ngoài; những thành tựu tiêu biểu của văn học phương Đông, văn học Nga và văn học phương Tây qua các thời kỳ phát triển. Trên cơ sở tìm hiểu bối cảnh lịch sử - văn hóa, các trào lưu, khuynh hướng sáng tác cùng những tác giả, tác phẩm tiêu biểu, người học có khả năng phân tích, đánh giá hiện tượng văn học trong bối cảnh liên văn hóa; vận dụng kiến thức vào dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, đồng thời phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy hội nhập văn hóa.

12.32. Học phần: **Hán Nôm cơ sở**

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần trình bày có hệ thống về văn tự Hán bao gồm lịch sử hình thành, "Lục thư", bộ thủ, một số đặc điểm chung và quy tắc để viết chữ Hán theo quy tắc bút thuận; văn bản được minh giải nhằm làm rõ đặc điểm của Hán văn Việt Nam trên ba loại thể là vận văn, biền văn và tản văn; nghiên cứu các văn bản Hán văn Việt Nam nhằm làm sáng tỏ đặc điểm chữ Hán được sử dụng ở Việt Nam.

12.33: Học phần: Tác gia văn học Việt Nam trung đại

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức thức chuyên sâu và có hệ thống về các đỉnh cao của văn học Việt Nam thời kỳ trung đại (từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). Thông qua việc nghiên cứu tiểu sử, tư tưởng và phân tích các tác phẩm tiêu biểu, sinh viên sẽ hiểu rõ sự hình thành phong cách nghệ thuật của từng tác gia, từ đó thấy được sự vận động và những thành tựu rực rỡ của nền văn học dân tộc qua các bình diện: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo và văn học trào phúng.

12.34: Học phần: Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trong thời kì hiện đại hóa văn học dân tộc. Nội dung học phần tập trung tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp sáng tác, quan điểm nghệ thuật và những đóng góp nổi bật của các tác gia thuộc nhiều khuynh hướng văn học khác nhau. Qua đó, người học có khả năng phân tích, đánh giá đặc điểm phong cách nghệ thuật và vị trí của các tác gia trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại.

12.35: Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các tác gia tiêu biểu và những thành tựu nổi bật của văn học Việt Nam hiện đại. Thông qua học phần, người học có khả năng phân tích, đánh giá đặc

điểm nội dung, nghệ thuật, phong cách sáng tác của các tác gia, đồng thời vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và dạy học Ngữ văn.

12.36: Học phần: Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam mang tính thực tiễn rất cao, các mục tiêu được xây dựng không chỉ hướng tới kỹ năng nghiên cứu điền dã cơ bản mà còn chú trọng vào khả năng ứng dụng tư liệu để phát triển các sản phẩm văn hóa, du lịch cộng đồng.

12.37: Học phần: Thực tế văn học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Thực tế văn học là học phần mang tính thực hành và ứng dụng cao, giữ vai trò làm cầu nối giữa hệ thống lý luận trên giảng đường với đời sống văn học, văn hóa sinh động ngoài thực tiễn. Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng về nghiệp vụ điền dã, bao gồm xác định nội dung, hình thức, phương pháp thu thập – ghi chép tư liệu, kỹ năng lập kế hoạch (thời gian, địa điểm, nhân lực) và quy trình chuẩn hóa dữ liệu để viết báo cáo khoa học. Thông qua học phần, sinh viên không chỉ củng cố năng lực cảm thụ, nghiên cứu văn học, trau dồi kỹ năng mềm mà còn tích lũy được vốn sống phong phú để phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu, hoặc thiết kế các sản phẩm văn hóa, du lịch trải nghiệm sau này.

12.38: Học phần: Điền dã, sưu tầm văn học dân gian

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Phương pháp điền dã sưu tầm Văn học dân gian là học phần chuyên sâu của ngành. Học phần trang bị cho người học những hệ thống khái niệm công cụ và xác định môi trường văn hóa cốt lõi của di sản văn học dân gian chính là không gian "làng bản"; hướng dẫn chi tiết quy trình thực địa qua hai giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị: Hướng dẫn kỹ năng lập kế hoạch, bao gồm việc lựa chọn không gian, thời gian khảo sát, cách thức đi tiền trạm và công tác tổ chức nhân lực; Giai đoạn triển khai: Cung cấp các thao tác nghề nghiệp cụ thể tại hiện trường như kỹ năng phỏng vấn, tiếp cận nghệ nhân/người cung cấp thông tin, phương pháp ghi chép và sử dụng thiết bị kỹ thuật. Đồng thời, học phần cũng đào sâu vào công tác xử lý tư liệu hậu kỳ bao gồm: chỉnh lý, phân loại, biên soạn tác phẩm hoàn chỉnh và cách ghi chép nhật ký điền dã khoa học.

12.39: Học phần: Giao tiếp sư phạm

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm. Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm thông qua rèn luyện năng lực nhận thức, làm chủ bản thân, điều khiển quá trình giao tiếp, giao tiếp liên văn hóa, giao tiếp với học sinh có đặc điểm đặc biệt và xử lý các tình huống sư phạm. Đồng thời, học phần giúp sinh viên hiểu và

vận dụng các biện pháp xây dựng môi trường giao tiếp sư phạm tích cực, phát triển văn hóa giao tiếp nghề nghiệp và ứng dụng công nghệ số trong giao tiếp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay

12.40: Học phần: Phương pháp dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Giáo dục học

- Học phần học trước: Không

- Học phần trang bị cho người học hệ thống cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Nội dung tập trung vào phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra đánh giá các mạch nội dung: Đọc hiểu, Thực hành Tiếng Việt, Viết, Nói và nghe đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

12.41: Học phần: Thực hành Sư phạm 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần tập trung vào việc hình thành cho sinh viên năng lực quan sát sư phạm, tìm hiểu thực tế giáo dục tại trường phổ thông và phân tích các nhân tố trong môi trường nhà trường. Sinh viên không tham gia giảng dạy mà tập trung vào việc tìm hiểu hồ sơ sổ sách, quan sát các hoạt động giáo dục, nề nếp học sinh và dự giờ để học hỏi cách xử lý tình huống thực tế của giáo viên phổ thông.

12.42: Học phần:Thực hành Sư phạm 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần tập trung vào việc rèn luyện năng lực thiết kế bài dạy và thực hành dạy họ**c** bám sát Chương trình GDPT 2018 môn Ngữ văn. Sinh viên chuyển từ vai trò quan sát (ở THSP 1) sang vai trò trợ giảng và tập giảng. Nội dung trọng tâm bao gồm: phân tích chương trình và sách giáo khoa mới; thiết kế tiến trình hoạt động học tập tích cực; xây dựng bộ học liệu số đa phương tiện và thực hành dạy học vi mô để chuẩn bị cho đợt Thực tập sư phạm 2

12.43: Học phần: Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Ngữ văn

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vị trí, mục tiêu, đặc điểm, ý nghĩa; quy trình tổ chức; thao tác cụ thể cần tiến hành khi tổ chức, thực hiện hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông nói chung và ở môn Ngữ văn nói riêng. Thông qua học phần, người học biết vận dụng sáng tạo các quy trình, biện pháp tổ chức dạy học, lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh.

12.44: Học phần: Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Ngữ văn

- Học phần bao gồm các kiến thức về kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn, kế hoạch dạy học các mạch nội dung trong chủ đề môn Ngữ văn.

12.45: Học phần: Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Ngữ văn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Học phần tập trung vào các nội dung: yêu cầu của đánh giá năng lực, các hình thức và phương pháp đánh giá, xây dựng công cụ đánh giá như câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, hồ sơ học tập, bảng kiểm, thang đánh giá và rubric. Đồng thời, sinh viên được thực hành thiết kế và sử dụng các công cụ đánh giá trong các chủ đề dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

12.46: Học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Ngữ văn

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp hệ thống lý thuyết và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cốt lõi cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, bao gồm: kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tích cực. Trên cơ sở đó, người học hình thành năng lực thực hành sư phạm vững vàng, đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực tại các trường phổ thông

12.47: Học phần: Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần gồm những kiến thức cơ về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm xây dựng, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

12.48: Học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Tin học đại cương

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, công nghệ dạy học và cơ sở lý luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Người học được trang bị kỹ năng khai thác, sử dụng một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử, các ứng dụng và công cụ hỗ trợ giảng dạy, kiểm tra, đánh giá trực tuyến; đồng thời vận dụng để xây dựng quy trình, thiết kế bài giảng có ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn, góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động dạy học.

12.49: Học phần: Dạy học văn học địa phương

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về văn học địa phương, trọng tâm là văn học các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc, trong mối quan hệ với đặc điểm lịch sử, văn hóa và đời sống xã hội của từng địa phương. Học phần giúp sinh viên nhận diện đặc điểm của văn học dân gian và văn học hiện đại địa phương; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu; vai trò của văn học địa phương trong việc giáo dục bản sắc văn hóa, tình yêu quê hương và phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đồng thời, học phần tập trung phát triển năng lực vận dụng tri thức văn học địa phương vào thiết kế kế hoạch bài dạy, xây dựng học liệu, tổ chức hoạt động đọc hiểu, hoạt động trải nghiệm và giáo dục địa phương theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Qua đó, góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn.

12.50: Học phần: Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông: khái quát về văn học dân gian Việt Nam và thuộc tính của nó; Khoa nghiên cứu, tác gia và công trình sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian; Lịch sử văn học dân gian; Thể loại và tác phẩm văn học dân gian; Vùng và tiểu vùng văn học dân gian; Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết. Thông qua học phần, người học có kĩ năng tìm hiểu, phân tích, đánh giá, thực hành tác phẩm văn học dân gian trong chương trình Ngữ Văn phổ thông. Vận dụng kiến thức văn học dân gian vào hoạt động dạy học Ngữ văn, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông, hoạt động nghiên cứu văn học, văn hóa dân gian.

12.51: Học phần: Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho người học nền tảng kiến thức toàn diện về tiến trình lịch sử và những đặc điểm thi pháp đặc thù của văn học trung đại Việt Nam (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX). Trọng tâm của học phần hướng đến việc trang bị cơ sở lý luận, các nguyên tắc và hệ thống phương pháp sư phạm chuyên biệt để giảng dạy mảng văn học này. Thông qua các nội dung thực hành bám sát chương trình phổ thông, sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, cảm thụ và năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động dạy học các tác gia, thể loại và tác phẩm văn học trung đại tiêu biểu (Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, thơ Nôm Đường luật, truyền kì, tiểu thuyết chương hồi, truyện thơ Nôm), đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn hiện nay.

12.52: Học phần: Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở phổ thông trang bị cho sinh viên kiến thức về vị trí, đặc điểm và nội dung của văn học Việt Nam sau năm 1975 trong chương trình Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông. Học phần tập trung

phân tích yêu cầu, định hướng dạy học các tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại trong nhà trường; đồng thời hướng dẫn người học vận dụng kiến thức văn học, lí luận dạy học và phương pháp giảng dạy Ngữ văn để tổ chức các hoạt động đọc hiểu, phân tích và đánh giá tác phẩm. Qua việc nghiên cứu một số văn bản tiêu biểu trong chương trình phổ thông, sinh viên phát triển năng lực thiết kế, tổ chức và đánh giá quá trình dạy học văn học ở trường phổ thông.

12.53: Học phần: Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của hệ thống các nguyên tắc đặc thù trong dạy học Tiếng Việt; các phương pháp dạy học nền tảng (phương pháp thông báo - giải thích, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, giao tiếp); các thủ pháp sư phạm thiết thực và các hình thức tổ chức dạy học đa dạng (bao gồm thiết kế bài học trên lớp và tổ chức hoạt động ngoại khóa). Thông qua đó, học phần rèn luyện cho người học kỹ năng vận dụng lý thuyết vào thực hành thiết kế kế hoạch bài dạy (giáo án), tổ chức, điều hành hoạt động dạy học và xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm, đáp ứng yêu cầu đổi mới kiểm tra đánh giá và phương pháp giáo dục phổ thông hiện nay.

12.54: Học phần:Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản và chuyên sâu về cơ sở lí luận, cơ sở thực tiễn của việc dạy học văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông; nguyên tắc lựa chọn, tiếp nhận và giảng dạy tác phẩm văn học nước ngoài trong bối cảnh giáo dục hiện nay. Học phần hướng dẫn người học vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học hiện đại để thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động đọc hiểu và đánh giá kết quả học tập đối với các văn bản văn học nước ngoài trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Đồng thời, học phần góp phần hình thành năng lực nghiên cứu, tự học và phát triển chuyên môn cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn

12.55: Học phần: Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần tập trung trang bị cho người học năng lực thiết kế và tổ chức dạy học các chuyên đề học tập Ngữ văn theo Chương trình GDPT 2018. Nội dung bao quát từ các nguyên tắc lí luận đến thực hành thiết kế, tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá cụ thể cho các cụm chuyên đề lớp 10, 11, và 12 nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh phổ thông.

12.46: Học phần: Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo

dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Thông qua học phần, người học biết quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong môn học Ngữ Văn. Vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh, hoạt động dạy học Ngữ văn, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.

12.57: Học phần: Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về từ Hán Việt gồm: khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa mà còn hướng dẫn sinh viên những kĩ năng và phương pháp dạy từ Hán Việt theo tinh thần đổi mới giảng dạy đại học.

12.58: Học phần: Thực tập 1

- Học phần tiên quyết: Thực hành Sư phạm 1

- Học phần học trước: Không

- Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

12.59: Học phần: Thực tập 2

- Học phần tiên quyết: Thực tập 1

- Học phần học trước: Thực hành Sư phạm 2

- Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

12.60: Học phần: Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần tập trung trang bị cho người học hệ thống lý luận và kỹ năng thực hành về đọc hiểu văn bản theo định hướng phát triển năng lực của Chương trình GDPT 2018. Nội dung bao quát từ các quan niệm về đọc hiểu, mô hình tiến trình ba giai đoạn, đến việc vận dụng các chiến thuật đọc hiểu cụ thể để thiết kế và tổ chức dạy học văn bản trong nhà trường phổ thông

12.61: Học phần: Ngôn ngữ với văn chương

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Ngôn ngữ với văn chương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng của ngôn ngữ và vai trò của ngôn ngữ như chất liệu đặc thù của nghệ thuật văn chương. Học phần giúp người học nhận diện sự khác biệt giữa giao tiếp ngôn ngữ đời

thường và giao tiếp trong văn chương; hiểu mối quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mĩ trong quá trình sáng tạo và tiếp nhận tác phẩm văn học. Đồng thời, học phần cung cấp các nguyên tắc và thao tác cơ bản để cảm thụ, phân tích tác phẩm văn chương từ góc độ ngôn ngữ học, góp phần phát triển năng lực nghiên cứu, giảng dạy và tiếp nhận văn học.

13. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	Phan Thị Hồng Nhung	Tiến sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
				Nguyễn Quang Hoài Châu	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	Lê Tuấn Ngọc	Tiến sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
				Hà Thị Thu Trang	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Hứa Đức Hội	Tiến sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
				Nguyễn Quang Hoài Châu	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bàn Thị Hương Lan	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
				Nguyễn Thị Nhung	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Hoàng Thị Trang	Tiến sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
				Trần Thuý Vân	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Hoàng Thị Tuyết Mai	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
						trị
				Trần Thảo Nguyên	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	Bùi Thị Lan	Thạc sĩ	Bộ môn Ngại ngữ
				Tạ Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngại ngữ
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Lương Thị Hải Hà	Thạc sĩ	Bộ môn Ngại ngữ
				Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Thạc sĩ	Bộ môn Ngại ngữ
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Tạ Thị Thanh Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngại ngữ
				Phạm Thục Anh	Thạc sĩ	Bộ môn Ngại ngữ
10	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	Ma Thị Hồng Thu	Thạc sĩ	Bộ môn Tin học
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ	Bộ môn Tin học
11	NCKH.01.001.3	Nghiên cứu khoa học	3	Phạm Thị Huyền Trang	Tiến sĩ	Bộ môn Du lịch
				Lê Văn Hùng	Tiến sĩ	Bộ môn Tin học
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	Tiến sĩ	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
				Hoàng Anh Đào	Tiến sĩ	Bộ môn Kinh tế - Kinh doanh
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	Nguyễn Mai Chinh	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị
				Hoàng Thị Tuyết Mai	Thạc sĩ	Bộ môn Lý luận chính trị

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
14	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	Hoàng Thị Thẻ	Thạc sĩ	Bộ môn Du lịch
				Phạm Hồng Ngân	Thạc sĩ	Bộ môn Du lịch
16	XH2.1.051.3	Lí luận văn học	3	Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
17	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
18	TL2.1.419.3	Tâm lý học	3	Hà Thị Minh Đức	Thạc sĩ	Bộ môn Tâm lý giáo dục
				Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Bộ môn Tâm lý giáo dục
19	TL2.1.420.3	Giáo dục học	3	Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
				Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
20	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	Phạm Thị Huyền Trang	Tiến sĩ	Bộ môn Du lịch
				Hoàng Thị Thu Dung	Thạc sĩ	Bộ môn Du lịch
21	XH2.1.100.2	Mỹ học cơ sở	2	Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
22	XH2.1.063.2	Thi pháp học	2	Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
23	XH2.1.101.3	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
24	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
25	XH2.1.102.3	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
26	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
27	XH2.1.103.4	Văn học dân gian Việt Nam	4	Phạm Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
28	XH2.1.104.3	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
29	XH2.1.105.3	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
30	XH2.1.006.2	Tiến trình văn học	2	Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
31	XH2.1.107.4	Văn học nước ngoài	4	Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
32	XH2.1.106.3	Hán Nôm cơ sở	3	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
33	XH2.1.108.2	Tác gia văn học Việt Nam trung đai	2	Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
34	XH2.1.109.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	2	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
35	XH2.1.110.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	2	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
36	XH2.1.112.2	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
37	XH2.1.068.2	Thực tế văn học	2	Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
38	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	2	Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
39	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	Đoàn Thị Cúc	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
				Hà Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tâm lý – giáo dục
40	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	4	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
41	XH2.1.113.2	Thực hành Sư phạm 1	2	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
42	XH2.1.114.3	Thực hành Sư phạm 2	3	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
43	XH2.1.077.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	Phạm Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
44	XH2.1.074.2	Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn	2	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
45	XH2.1.115.2	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn	2	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
46	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	3	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
47	XH2.1.124.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	2	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
48	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	Ma Thị Hồng Thu	Thạc sĩ	Bộ môn Tin học
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ	Bộ môn Tin học
49	XH2.1.116.3	Dạy học văn học địa phương	3	Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
50	XH2.1.117.3	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	3	Phạm Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
51	XH2.1.118.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường	3	Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		phổ thông				văn
52	XH2.1.119.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông	3	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
53	XH2.1.120.3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3	Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
54	XH2.1.121.3	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	3	Phạm Thị Liên	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
55	XH2.1.122.3	Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông	3	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
56	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	3	Phạm Thị Thu Huyền	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
57	XH2.1.123.3	Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông	3	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
58	XH2.1.075.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	4	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
59	XH2.1.086.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	4	Nguyễn Thị Giang	Thạc sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
60	XH2.1.125.3	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	3	Hà Thị Chuyên	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Dương Thị Ngữ	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
61	XH2.1.111.3	Ngôn ngữ với văn chương	3	Chu Thị Thuỳ Phương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn
				Vũ Thị Hương	Tiến sĩ	Bộ môn Ngữ văn

14. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

14.1. Phòng học và các thiết bị

- Khoa Sư phạm đã được bố trí 04 phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn làm việc có máy vi tính kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi, đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên.

- Nhà trường đảm bảo đủ số lượng phòng thực hành để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện tại, Nhà trường có 22 phòng thực hành, thí nghiệm tại các khoa, bộ môn với tổng diện tích 3.113m^2. Các phòng thực hành được bố trí hợp lý theo thiết kế phù hợp với yêu cầu từng môn học và công năng sử dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH. Hiện nay, SV Ngành Sư phạm Ngữ văn sử dụng các phòng học và phòng thực hành như sau: 02 phòng học thực hành Tin học là phòng 401, 402 nhà B; các phòng học chính khoá nhà A1 và nhà G. Tại các phòng học, phòng thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng. Căn cứ vào sổ theo dõi tần suất sử dụng của phòng máy, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, Nhà trường tổng kết đánh giá hiệu quả sử dụng và tình trạng máy móc thiết bị để xây dựng kế hoạch, lập dự toán phân bổ kinh phí đầu tư mua mới, sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành. Ngành Sư phạm Ngữ văn được sử dụng các hạng mục được nhà trường đầu tư cho phòng thực hành Tin học và nâng cấp đường truyền internet đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu đào tạo, học tập của GV và SV.

- Các phòng làm việc của Ngành Sư phạm Ngữ văn thuộc Khoa Sư phạm có đầy đủ trang thiết bị, bao gồm: máy tính điện tử, máy in, bàn ghế, đàn và các trang thiết bị phục vụ các môn chuyên ngành… đủ cho GV làm việc. Hầu hết các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Trường ĐHTTr đều được trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, bảng, quạt điện, đèn điện, camera, máy vi tính kết nối mạng internet, máy in, máy điều hòa nhiệt độ, tủ đựng tài liệu, bàn làm việc, phù hợp để hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. Các phòng máy, phòng thực hành được Nhà trường giao về cho các đơn vị khoa chuyên môn, các trung tâm quản lý và sử dụng. Nhà trường có hệ thống văn bản về quản lý tài sản quy định về việc mua, quản lý, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp trang thiết bị, đồng thời có kế hoạch phân phòng học và báo cáo tổng hợp đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC, các phương tiện dạy học.

- Trường Phổ thông Tuyên Quang là cơ sở giáo dục phổ thông trực thuộc Trường Đại học Tân Trào, được đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động thực hành, thực tập sư phạm và

nghiên cứu khoa học giáo dục của sinh viên. Nhà trường có hệ thống phòng học kiên cố được trang bị máy chiếu, máy tính kết nối internet, bảng tương tác (ở một số phòng học), hệ thống âm thanh, camera, thiết bị dạy học theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; các phòng học bộ môn, thư viện, phòng thiết bị, phòng tin học và các không gian tổ chức hoạt động trải nghiệm được khai thác hiệu quả phục vụ dạy học. Đây là địa điểm để sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn tham gia các hoạt động kiến tập, thực tập sư phạm, dự giờ, tổ chức dạy học, nghiên cứu bài học, thực hiện các chuyên đề giáo dục và nghiên cứu khoa học. Việc gắn kết chặt chẽ giữa Trường Đại học Tân Trào và Trường Phổ thông Tuyên Quang tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên được rèn luyện năng lực nghề nghiệp trong môi trường giáo dục phổ thông thực tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và chuẩn nghề nghiệp giáo viên.

14.2. Thư viện, giáo trình chính

- Thư viện được trang bị phần mềm quản lý thư viện ELIB-LRC. Đội ngũ nhân viên có nghiệp vụ tốt để quản lý các tài nguyên của Trường. Phòng truy cập internet của Thư viện có 20 máy tính được kết nối mạng internet để phục vụ bạn đọc. Các phòng làm việc và phòng đọc đều được trang bị đầy đủ thiết bị như: bàn, ghế, đèn điện, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ,… Trường có Thư viện điện tử được kết nối với Trung tâm Học liệu Thái Nguyên, Thư viện điện tử Trường Đại học Hùng Vương, Thư viện số trường Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện điện tử Trường Đại học Bắc Philippines, Thư viện số Trường Đại học Quảng Bình; Trung tâm Kết nối tri thức số được khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều chuyên ngành khác nhau của trên 100 trường đại học, cao đẳng trong nước. Thư viện điện tử của Trường trên trang http://tttttv.daihoctantrao.edu.vn/ có 3.152 tài liệu điện tử với hàng trăm tài liệu phục vụ ngành Sư phạm Ngữ văn. Với nguồn học liệu hiện có và số lượng học liệu được kết nối như vậy, Thư viện của Trường ĐHTTr đã cung cấp đầy đủ tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo và NCKH ngành Sư phạm Ngữ văn.

- Thư viện có đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Thư viện có số lượng sách in là trên 7.300 đầu sách, hơn 90.000 bản sách với trên 90% sách bằng Tiếng Việt và số còn lại là sách, tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài.

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
1	Giáo trình triết học Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	Triết học Mác-Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	Kinh tế chính trị Mác- Lênin
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.	2021	Chủ nghĩa xã hội khoa học
4	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	Tư tưởng Hồ Chí Minh
5	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia	Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	2021	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
6	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội	2017	Pháp luật đại cương
7	[1] Personal Best. Pre-intermediate/Students' book. [2] Personal Best.Pre-intermediate/workbook	Bess Bradfield, Graham Fruen Bess Bradfield, Graham Fruen	Students' book workbook	2024	Tiếng Anh 1
8	Personal Best. Pre-intermediate	Bess Bradfield, Graham Fruen	Pre-intermediate/Students' book and workbook (A), Hue University Publishing House.	2024	Tiếng Anh 2
9	Personal Best	Bess Bradfield, Graham Fruen Elizabeth Walter, Kate Woodford	Pre-intermediate/Students' book.	2024	Tiếng Anh 3
10	[1] Microsoft Word 2016 [2] Microsoft Excel 2016 [3] Microsoft PowerPoint 2016	IIG Việt Nam	Tổng hợp TPHCM	2022 2020 2020	Tin học đại cương
11	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Thị Minh Thảo	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2020	Phương pháp nghiên cứu khoa học
12	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga	NXB Đại học kinh tế quốc dân.	2020	Khởi nghiệp
13	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	Mai Quang Thắng (chủ biên), Hoàng Thị Tuyết Mai	NXB Đại học Thái Nguyên	2019	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo
14	Dẫn luận ngôn ngữ học	Bùi Minh Toán	NXB Đại học Sư phạm	2023	Dẫn luận ngôn ngữ học
15	Cơ sở văn hoá Việt Nam	TrầnNgọc Thêm	Nhà xuất bản ĐHQG Hà Nội	2024	Cơ sở văn hoá Việt Nam
16	Lí luận văn học (tập 1) Lí luận văn học (tập 2) Lí luận văn học (tập 3)	[1] Phương Lựu (chủ biên), Nguyễn Nghĩa Trọng, La Khắc Hòa, Lê Lưu Oanh [2] Trần Đình Sử (chủ biên), La Khắc Hòa, Phùng Ngọc Kiếm, Nguyễn Xuân Nam [3] Phương Lựu (chủ biên), La Khắc Hòa, Trần Mạnh Tiến	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	2023 2023 2025	Lí luận văn học
17	Giáo trình tiếng Việt thực hành	Đặng Thị Hảo Tâm (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đặng Thị Thu Hiền, Lương Thị Hiền, Nguyễn Thị Hồng Ngân, Trần Kim Phượng, Nguyễn Thị Thu Thuỷ	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội	2022	Tiếng Việt thực hành
18	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Luỹ, Đinh Văn Vang	NXB ĐHQG, Hà Nội	2021	Tâm lí học
19	Giáo trình Giáo dục học (tập 1-2)	Phan Thị Hồng Vinh và nhóm tác giả	NXB Đại học Sư phạm	2019	Giáo dục học
20	Giáo trình lịch sử văn minh	Đào Tuấn Thành	NXB Đại	2025	Lịch sử văn minh

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
	thế giới		học Sư phạm, Hà Nội.		thế giới
21	Mỹ học cơ sở	Đỗ Văn Khang	NXB Giáo dục Việt Nam	2020	Mỹ học cơ sở
22	Thi pháp học	Phạm Ngọc Hiền	NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh	2019	Thi pháp học
23	Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt	Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến	NXB Đại học Quốc gia	2013	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt
24	Ngữ pháp tiếng Việt	Diệp Quang Ban Nguyễn Thị Nhung	NXB Giáo dục, Hà Nội NXB Đại học Thái Nguyên	2020 2015	Ngữ pháp tiếng Việt
25	[1] Ngữ dụng học [2] Phong cách học tiếng Việt	Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng Đinh Trọng Lạc (Chủ biên), Nguyễn Thái Hòa	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội NXB Giáo dục Việt Nam.	2018 2023	Ngữ dụng – Phong cách học tiếng Việt
26	[1] Dẫn luận ngôn ngữ học [2] Đại cương ngôn ngữ học, tập 2 [3] Phong cách học Tiếng Việt,	Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết. Đỗ Hữu Châu Đinh Trọng Lạc (chủ biên), Nguyễn Thái Hòa,	NXB Giáo dục	2007 2009 2012	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương
27	Giáo trình văn học dân gian	Nguyễn Bích Hà	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	2015	Văn học dân gian Việt Nam
28	Văn học trung đại Việt Nam (Tập 1,2)	Nguyễn Đăng Na	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	2013	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại
29	[1] Văn học Việt Van từ đầu thế kỉ XX-1945 [2] Văn học Việt Nam từ sau cách mạng tháng 8 năm 1945	Trần Đăng Xuyền, Lê Quang Hưng (đồng chủ biên), Trịnh Thu Tuyết, Trần Thị Việt Trung, Trần Văn Toàn, Lê Hồng My, Lê Hà Anh, Nguyễn Thị Minh Thương Nguyễn Văn Long	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.	2020	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại
30	Tiến trình văn học, tập 3	Phương Lựu (chủ biên), La Khắc Hòa, Trần Mạnh Tiến	NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội	2025	Tiến trình văn học
31	Giáo trình văn học nước ngoài	Hà Thị Chuyên (Chủ biên), Phạm Thị Liên, Nguyễn Thị Hồng Chuyên	NXB Giáo dục Việt Nam	2026	Văn học nước ngoài
32	Ngữ văn Hán Nôm, Tập 1,2 Văn bản tác phẩm Hán Nôm trong nhà Trường	Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San (Chủ biên) Hà Minh và các thành viên	NXB Đại học Sư phạm. NXB Giáo dục Việt Nam.	2008 2018	Hán Nôm cơ sở
33	[1] Văn học Việt Nam (thế kỉ X – nửa đầu thế kì XVIII [2] Văn học Việt Nam (nửa cuối thế kỉ XVIII- hết thế kỉ XIX	Đinh Gia Khánh (chủ biên), Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương Nguyễn Lộc	NXB Giáo dục Việt Nam	2015 2016	Tác gia văn học Việt Nam trung đại
34	Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX – 1945	Trần Đăng Xuyền, Lê Quang Hưng (đồng	Nhà xuất bản ĐH Sư phạm.	2020	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
		chủ biên), Trịnh Thu Tuyết, Trần Thị Việt Trung, Trần Văn Toàn, Lê Hồng My, Lê Hà Anh, Nguyễn Thị Minh Thương			kỉ XX đến 1945
35	Văn học Việt Nam từ sau cách mạng Tháng 8 năm 1945	Nguyễn Văn Long (chủ biên), Nguyễn Thị Bình, Lê Quang Hưng, Trần Hạnh Mai, Mai Thị Nhung, Chu Văn Sơn, Trần Đăng Xuyền	nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội	2020	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay
36	Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	Nguyễn Hữu Hoành (chủ biên), Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông	Nxb Từ điển Bách khoa.	2013	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam
37	Phương pháp luận nghiên cứu văn học	Phương Lựu	Nxb ĐHSP, Hà Nội.	2012	Thực tế văn học
38	Một số phương pháp điền dã sưu tầm văn học dân gian	Trần Xuân Toàn	Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội	2011	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian
39	Giáo trình Giao tiếp sư phạm	Đoàn Thị Cúc	Tài liệu lưu hành nội bộ, Trường Đại học Tân Trào	2026	Giao tiếp sư phạm
40	Giáo trình Phương pháp dạy học Ngữ văn	Vũ Thị Hương (Chủ biên), Chu Thị Thuỳ Phương, Dương Thị Ngữ	NXB Giáo dục Việt Nam	2026	Phương pháp dạy học ngữ văn
41	Rèn kĩ năng sử dụng Tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt Từ vựng học tiếng Việt	Đào Ngọc, Nguyễn Quang Ninh Nguyễn Văn Khang	Nxb GD, HN. NXB tổng hợp TP Hồ Chí Minh.	2001 2023	Từ Hán Việt
42	[1] Điều lệ. trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học. [2] Tâm lí học phát triển [3] Giáo trình Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	[1] Bộ Giáo dục và Đào tạo [2] Dương Thị Diệu Hoa (chủ biên) [3] Phạm Thị Thu Hương	Nhà xuất bản ĐHSP Hà Nội	2020 2019 2017	Thực hành sư phạm 1
43	Giáo trình Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường Phổ thông	Phạm Thị Thu Hương	Nhà xuất bản ĐHSP	2017	Thực hành sư phạm 2
44	Giáo trình Thực hành dạy học Ngữ văn ở trường Phổ thông	Phạm Thị Thu Hương	Nhà xuất bản ĐHSP	2017	Thực hành sư phạm 2
45	Giáo trình Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn	Phạm Thị Thu Hương và các thành viên	Nhà xuất bản ĐHSP	2023	Xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn
46	Hướng dẫn kiểm tra đánh giá năng lực học sinh THPT trong dạy học môn Ngữ văn	Đoàn Thị Thanh Huyền, Lê Thị Minh Nguyệt, Phan Thị Hồng Xuân	Nhà xuất bản ĐHSP	2022	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn
47	Rèn luyện kĩ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên	Nguyễn Thị Thế Bình, Vũ Thị Mai Hường, Nguyễn Thị Mai Lan,	Nhà xuất bản ĐHSP	2020	Rèn luyện nghiệp

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
		Kiều Phương Thuỳ			vụ sư phạm môn ngữ văn
48	[1] Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 [2] Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông 2018	[1] Đỗ Ngọc Thống, Bùi minh Đức, Nguyễn Thành Thi [2] Đỗ Ngọc Thống, Phạm Thi Thu Hiền, Lê Thị minh Nguyệt	NXB ĐHSP Hà Nội.	2020	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình giáo dục phổ thông mới
49	Giáo trình Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học	Đỗ Mạnh Cường	Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh.	2019	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn
50	Văn học địa phương miền núi phía Bắc	Nguyễn Đức Hạnh	NXB Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên	2015	Dạy học văn học địa phương
51	Văn học dân gian Việt Nam	Nguyễn Xuân Kính	NXB Hồng Đức.	2021	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông
52	[1] Giáo trình văn học trung đại Việt Nam [2] Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam	[1] Lã Nhâm Thìn [2] Đỗ Ngọc Thống	Nxb Đại học Sư phạm Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2020 2011	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông
53	Văn học Việt Nam hiện đại - Những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy	Nguyễn Văn Long	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.	2020	Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông
54	Dạy học Tiếng Việt ở trường phổ thông	Bùi Minh Toán	NXB Đại học Sư phạm.	2023	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông
55	Phương pháp dạy học tác phẩm văn chương trong nhà trường	Nguyễn Viết Chữ	NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội	2016	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông
56	Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông	Đặng Đức Siêu	NXB Giáo dục, 2006	2006	Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông
57	Dạy học phát triển năng lực Ngữ văn THPT	Đỗ Ngọc Thống (tổng chủ biên) và các thành viên	NXB Đại Học Sư Phạm	2020	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn
58	Phát triển và quản lí chương trình giáo dục	Nguyễn Vũ Bích Hiền, Nguyễn Thị Thu Hằng, Phạm Ngọc Long	nhà xuất bản Đại học Sư phạm	2016	Phát triển chương trình môn Ngữ văn
59	Rèn luyện Kĩ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên	Nguyễn Thị Thế Bình và các thành viên	Nxb ĐHSP	2020	Thực tập 1
60	Rèn luyện Kĩ năng nghiệp vụ sư phạm trong đào tạo giáo viên	Nguyễn Thị Thế Bình và các thành viên	Nxb ĐHSP	2020	Thực tập 2
61	*Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông*	Phạm Thị Thu Hương	NXB ĐHSP Hà Nội	2023	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông
62	Ngôn ngữ với văn chương	Bùi Minh Toán	nhà xuất	2014	Ngôn ngữ với văn

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho môn học/ học phần
			bản ĐH Giáo dục Việt Nam.		chương

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

15.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn hiện hành.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

15.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

15.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.